

Số: **2485/QĐ-BCT**

Hà Nội, ngày **22** tháng **9** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ tại Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (Địa chỉ cơ sở: Số 45 Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (Phụ lục).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **35/2023/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, vietvl.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



Lý Quốc Hùng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 2485 /QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2023)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
I. Lĩnh vực vi sinh				
1	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
2		Định lượng tổng số Coliforms	TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
3		Định lượng <i>Escherichia coli</i>	NMKL 125:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
4		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase) (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
5		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991:2005	1 CFU/mL 10 CFU/g
6		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	TCVN 4992:2005	1 CFU/mL 10 CFU/g
7		Định lượng Tổng số nấm men, nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010	1 CFU/mL 10 CFU/g
8		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017	eLOD50 = 1,25 CFU/25g (mL)
II. Lĩnh vực hóa				
1	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Ethanol <i>Phương pháp GC-FID</i>	HD 15-TP-1.3.02	0,10 %
2		Xác định hàm lượng Aldehyd (tính theo Acetaldehyd) <i>Phương pháp GC-FID</i>	HD 15-TP-1.3.03	0,33 mg/L
3		Xác định hàm lượng Ester (tính theo Etyl acetat) <i>Phương pháp GC-FID</i>	HD 15-TP-1.3.04	0,33 mg/L
4	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng rượu bậc cao (n-propanol, amyl alcohol, isobutyl alcohol)	HD 15-TP-1.3.04 (Ref. AOAC 968.09 2016)	Mỗi chất 0,33 mg/L

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		<i>Phương pháp GC-FID</i>		
5		Xác định hàm lượng Methanol <i>Phương pháp GC-FID</i>	HD 15-TP-1.3.06 (Ref. AOAC 972.11 2016)	0,33 mg/L
6		Xác định hàm lượng Furfurol <i>Phương pháp GC-FID</i>	HD 15-TP-1.3.09	0,20 mg/L
7	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Patulin <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.2.1	5,00 µg/L
	Nước giải khát		HD 15-TP-1.3.12	
8	Bia, nước giải khát	Xác định hàm lượng CO ₂	TCVN 5563:2009	0,20 g/L
9	Bia	Xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu	TCVN 5565:1991	0,35 %
10	Bia	Xác định hàm lượng Axit	TCVN 5564:2009	90 mg/L
	Rượu, cồn và đồ uống có cồn		TCVN 8012:2009	35 mg/L
	Nước giải khát		AOAC 950.15 2016	170 mg/L
11	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.5.10	0,15 mg/L
	Nước giải khát		HD 15-TP-1.6.33	
	Sữa chế biến		HD 15-TP-1.18.14	Dạng lỏng: 0,15 mg/L Dạng rắn: 0,25 mg/kg
12	Nước giải khát	Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfame-K, Saccharine <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	TCVN 8471:2010	Mỗi chất 10 mg/L
13	Nước giải khát	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	HD 15-SK-1.3.9	Mỗi chất 3,50 µg/L

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		<i>Phương pháp LC-MS/MS</i> (Pipernyl butoxide, Propagite, Diphenylamine, Carbaryl, Malathion)		
14	Nước giải khát, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Acid Benzoic, Acid Sorbic, Kali sorbate <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.1.2	Mỗi chất 10 mg/kg (mg/L)
	Nước giải khát	Xác định hàm lượng Natribenzoat <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.1.2 (Ref.TCVN 8122:2009)	10 mg/kg (mg/L)
15	Nước giải khát; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng phẩm màu (<i>Brilliant Blue, Tartrazine, Sunset Yellow, Ponceau 4R</i>) <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.1.3	Mỗi chất 10 mg/kg (mg/L)
16	Sữa chế biến	Xác định Độ ẩm	HD 15-TP-1.18.01	0,03 %
	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo		HD 15-TP-1.4.05	0,10 %
17	Sữa chế biến	Xác định Độ axit chuẩn độ (tính theo axit lactic)	TCVN 6509:2013	0,01 g/100g
18		Xác định hàm lượng Chất khô	TCVN 8081:2013 TCVN 8082:2013 TCVN 9046:2012	0,10 g/100g
19		Xác định hàm lượng Melamine <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.4.2	0,10 mg/kg
20	Sữa chế biến	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.4.9 (Ref. AOAC 2007.01 (2016))	Phụ lục 1
21	Dầu thực vật	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 6351:2010	0,04 %
22	Dầu thực vật	Xác định Trị số Axit	TCVN 6127:2010	0,04 mg KOH/g béo
		Xác định Độ axit		0,02 %
23		Xác định hàm lượng Chất không xà phòng hóa	TCVN 6123:2007	0,15 %

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
24		Xác định Chi số Iod	TCVN 6122:2015	2 g I ₂ /100g béo
25		Xác định Chi số Peroxit	TCVN 6121:2018	0,25 meq/kg
26		Xác định Chi số Xà phòng	TCVN 6126:2015	20 mgKOH/g
27		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.30.10	0,30 mg/kg
28		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.30.11	0,04 mg/kg
29	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng Gluten ướt	TCVN 1874:1995	1,20 %
30	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô	TCVN 8099-1:2015	0,20 %
	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo		TCVN 10034:2013	
31	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Chất béo	HD 15-TP-1.17.03 (Ref. TCVN 6508:2011, TCVN 7084:2010) TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008) TCVN 9047:2012 (ISO 7328:2008)	0,10 %
	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo		HD 15-TP-1.4.6	0,10 %
32	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Glucid	HD 15-TP-1.12.35 (Ref. TCVN 4594:1988)	0,50 %
33	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Tro tổng	HD 15-TP-1.4.4	0,05 %
34		Xác định Trị số axit	HD 15-TP-1.12.57 (Ref. TCVN 6127:2010)	0,07 mg KOH trung hòa 1g chất béo

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
35		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric (HCl)	HD 15-TP-1.4.3	0,01 %
36	Nước giải khát, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Đường tổng	HD-15-TP-1.4.7 (Ref. TCVN 4594:1988)	0,50 %
37	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Natri (Na), Mangan (Mn), Kali (K) <i>Phương pháp F-AAS</i>	AOAC 985.35 2016	Ca: 6,00 mg/kg Mg: 5,00 mg/kg Na: 2,50 mg/kg Mn: 4,00 mg/kg K: 5,00 mg/kg
38		Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Sắt (Fe) <i>Phương pháp F-AAS</i>	AOAC 999.11 2016	Zn: 5,00 mg/kg Cu: 4,00 mg/kg Fe: 5,00 mg/kg
39	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và Aflatoxin tổng số <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.1.1	Aflatoxin B1: 0,35 µg/kg Aflatoxin tổng số: 1,00 µg/kg
40	Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.1.1	0,04 µg/kg
	Sữa chế biến		HD 15-SK-1.4.1	0,007 µg/kg
41	Nước giải khát, sữa chế biến, bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Vitamin B (B1, B2, B3, B6) <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.19.3	Mỗi chất 0,25 mg/kg
42		Xác định hàm lượng Vitamin C <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.19.5	15 mg/kg (mg/L)
43		Xác định hàm lượng Vitamin A <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.19.7	0,35 mg/kg, (mg/L)
44		Xác định hàm lượng Vitamin D (D2 và D3) <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.19.6	Mỗi chất 3,50 µg/kg

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
45		Xác định hàm lượng Vitamin E <i>Phương pháp HPLC-DAD</i>	HD 15-SK-1.19.8	1,00 mg/kg (mg/L)
46	Sữa chế biến	Xác định dư lượng Chloramphenicol <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	HD 15-SK-1.4.7	0,03 µg/kg
47		Xác định hàm lượng β-Agonist (Clenbuterol, Ractopamine, Salbutamol)	HD 15-SK-1.4.3	Clenbuterol: 0,01 µg/kg Ractopamine: 1,00 µg/kg Salbutamol: 1,00 µg/kg
48	Sữa chế biến, Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Arsen (As) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.4.24 (Ref. AOAC 986.15 2016)	0,09 mg/kg (mg/L)
49	Sữa chế biến, Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.4.27 (Ref. AOAC 999.11 2016)	0,07 mg/kg (mg/L)
50	Sữa chế biến, Bột, tinh bột, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) <i>Phương pháp đo trực tiếp bằng DMA 80</i>	HD 15-TP-1.4.25	5,00 µg/kg (µg/L)
51	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Chì (Pb) <i>Phương pháp ICP-OES</i>	HD 15-TP-1.4.26 (Ref. AOAC 999.11 2016)	0,07 mg/kg
52	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (thử vật liệu) <i>Phương pháp F-AAS</i>	Phụ lục 1 QCVN 12-1:2011/BYT	7,00 µg/g
53		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) (thử vật liệu)	Phụ lục 1 QCVN	7,00 µg/g

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	nhựa tổng hợp) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Phương pháp F-AAS	12-1:2011/BYT	
54		Xác định hàm lượng tổng số chất bay hơi (<i>Styren, Toluen, Ethylbenzen, n-Propyl benzen</i>) (thử vật liệu) Phương pháp GC-FID	Phụ lục 1 QCVN 12-1:2011/BYT	Mỗi chất 0,10 mg/g
55		Xác định hàm lượng Styren và Ethylbenzen) (thử vật liệu) Phương pháp GC-FID	Phụ lục 1 QCVN 12-1:2011/BYT	Mỗi chất 0,10 mg/g
56		Xác định hàm lượng Bari (Ba) (thử vật liệu) Phương pháp ICP-OES	Phụ lục 1 QCVN 12-1:2011/BYT	7,00 µg/g
57		Xác định hàm lượng Bisphenol A (thử vật liệu) Phương pháp HPLC-DAD	Phụ lục 1 QCVN 12-1:2011/BYT	10 µg/g
58	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định hàm lượng kim loại nặng (quy ra Pb) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong axit acetic 4%)	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	1,00 µg/mL
59		Xác định hàm lượng KMnO ₄ (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất)	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	0,70 µg/mL
60		Định tính Phenol (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất)	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	POD: 0,7ppm
61		Định tính Formaldehyde (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất)	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	POD: 10,5ppm
62		Xác định hàm lượng cặn khô (thử thôi nhiễm) (Chiết trong n-heptan, ethanol 20%, nước cất, axit acetic 4%)	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	3,33 µg/mL

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
63		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong axit acetic 4%) Phương pháp ICP-OES	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	0,007 µg/mL
64		Xác định hàm lượng Germany (Ge) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong axit acetic 4%) Phương pháp ICP-OES	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	0,03 µg/mL
65		Xác định hàm lượng Bisphenol A (thử thôi nhiễm) (Chiết trong n-heptan, ethanol 20%, nước cất, axit acetic 4%) Phương pháp HPLC-DAD	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	0,35 µg/mL
66		Xác định hàm lượng axit lactic tổng số (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất) Phương pháp HPLC-DAD	Phụ lục 2 QCVN 12-1:2011/BYT	3,5 µg/mL
67	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định hàm lượng Arsen (As) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất, axit citric 0,5%) Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-3:2011/BYT	0,03 µg/mL
68		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất, axit citric 0,5%) Phương pháp F-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	0,03 µg/mL
69		Xác định hàm lượng Chì (Pb) (thử thôi nhiễm) (Chiết trong nước cất, axit citric 0,5%) Phương pháp F-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	0,03 µg/mL

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/ Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
70		Định tính Phenol (thử thôi nhiễm) (<i>Chiết trong nước cắt</i>)	QCVN 12-3:2011/BYT	POD: 0,7ppm
71		Định tính Formaldehyde (thử thôi nhiễm) (<i>Chiết trong nước cắt</i>)	QCVN 12-3:2011/BYT	POD: 10,5ppm
72		Xác định hàm lượng cặn khô (thử thôi nhiễm) (<i>Chiết trong n-heptan, ethanol 20%, nước cắt, axit acetic 4%</i>)	QCVN 12-3:2011/BYT	3,33 µg/mL

Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
(Kèm theo Quyết định số: 2485/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2023)

Stt	Chất phân tích	Giới hạn phát hiện	Stt	Chất phân tích	Giới hạn phát hiện
1	3-Hydroxycarbofuran	0,003	77	Hexaconazole	0,003
2	Acephate	0,003	78	Hexythiazox	0,003
3	Acetamiprid	0,003	79	Imazalil	0,003
4	Acibenzolar-S-methyl	0,003	80	Imidacloprid	0,003
5	Aldicarb	0,002	81	Ipconazole	0,003
6	Aldicarb-sulfone-NH ₄	0,003	82	Iprovalicarb	0,003
7	Ametryn	0,003	83	Isoprocab	0,003
8	Aminocarb	0,003	84	Isoproturon	0,003
9	Amitraz	0,002	85	Kresoxim methyl	0,002
10	Atrazine	0,003	86	Linuron	0,003
11	Atrazine-2-OH	0,003	87	Mandipropamid	0,003
12	Azoxystrobin	0,003	88	Mefenacet	0,003
13	Benalaxyl	0,003	89	Mepanipyrim	0,003
14	Bendiocarb	0,003	90	Mepronil	0,003
15	Benzoximate	0,003	91	Metalaxyl	0,003
16	Bitertanol	0,003	92	Metconazole	0,003
17	Boscalid	0,003	93	Methabenzthiazuron	0,003
18	Bromuconazole	0,003	94	Methamidophos	0,003
19	Bupirimate	0,003	95	Methiocarb	0,003
20	Buprofezin	0,003	96	Methomyl	0,003
21	Butafenacil	0,003	97	Methoxyfenozide	0,003
22	Butoxycarboxim	0,003	98	Metobromuron	0,003
23	Carbaryl	0,003	99	Metribuzin	0,003

24	Carbendazim	0,003	100	Mevinphos	0,003
25	Carbetamide	0,003	101	Mexacarbate	0,003
26	Carbofuran	0,003	102	Monocrotophos	0,003
27	Carboxin	0,003	103	Monolinuron	0,003
28	Carfentrazone-ethyl	0,003	104	Myclobutanil	0,002
29	Chlorantraniliprole	0,003	105	Neburon	0,003
30	Chlorotoluron	0,003	106	Nuarimol	0,003
31	Chloroxuron	0,003	107	Omethoate	0,003
32	Clethodim	0,003	108	Oxadixyl	0,003
33	Clofentezine	0,003	109	Oxamyl	0,003
34	Clothianidin	0,003	110	Paclobutrazol	0,003
35	Cyanazine	0,013	111	Penconazole	0,002
36	Cycluron	0,003	112	Pencycuron	0,003
37	Cyproconazole	0,003	113	Pendimethalin	0,003
38	Cyprodinil	0,001	114	Picoxystrobin	0,003
39	Diclobutrazol	0,003	115	Piperonyl butoxide	0,003
40	Dichlorvos	0,002	116	Pirimicarb	0,002
41	Dicrotophos	0,003	117	Prochloraz	0,003
42	Diethofencarb	0,003	118	Promecarb	0,003
43	Difenoconazole	0,001	119	Prometon	0,003
44	Diqlubenzuron	0,003	120	Propanil	0,003
45	Dimethoate	0,003	121	Propiconazole	0,002
46	Dimethomorph	0,002	122	Propoxur	0,003
47	Dimoxystrobin	0,003	123	Pymetrozine	0,003
48	Diniconazole	0,003	124	Pyracarbolid	0,003

49	Dinotefuran	0,003	125	Pyraclostrobin	0,003
50	Diuron	0,003	126	Pyrimethanil	0,003
51	Epoxiconazole	0,003	127	Pyriproxyfen	0,003
52	Ethiofencarb	0,003	128	Quinoxifen	0,002
53	Ethiprole	0,003	129	Rotenone	0,003
54	Ethirimol	0,003	130	Secbumeton	0,003
55	Etoxazole	0,003	131	Siduron	0,003
56	Fenamidone	0,003	132	Simazine	0,003
57	Fenamiphos	0,001	133	Simetryn	0,003
58	Fenarimol	0,003	134	Spirotetramat	0,003
59	Fenazaquin	0,003	135	Spiroxamine	0,003
60	Fenbuconazole	0,003	136	Tebuconazole	0,002
61	Fenhexamid	0,003	137	Tebufenozide	0,002
62	Fenobucarb	0,003	138	Tebuthiuron	0,003
63	Fenoxycarb	0,003	139	Terbumeton	0,003
64	Fenpropimorph	0,002	140	Tetraconazole	0,003
65	Fenuron	0,003	141	Thiabendazole	0,003
66	Flonicamid	0,003	142	Thiacloprid	0,003
67	Flufenacet	0,003	143	Thiamethoxam	0,003
68	Fluometuron	0,003	144	Thidiazuron	0,003
69	Fluoxastrobin	0,003	145	Thiobencarb	0,003
70	Flusilazole	0,003	146	Triadimefon	0,002
71	Flutolanil	0,003	147	Trichlorfon	0,003
72	Flutriafol	0,003	148	Triflumuron	0,003
73	Forchlorfenuron	0,003	149	Triticonazole	0,003